

Thứ hai, ngày 5 tháng 10 năm 2020

Vietnam Daily Review

Khởi sắc đầu tuần

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 6/10/2020      |          | •         |          |
| Tuần 5/10-9/10/2020 |          | •         |          |
| Tháng 10/2020       |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Sau phiên biến động mạnh vào cuối tuần trước, VN-Index đã có một phiên giao dịch tích cực khởi sắc vào đầu tuần. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường với 17/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản không đổi, độ rộng thị trường tích cực và biên độ thị trường thu hẹp cho thấy các nhà đầu tư đang giao dịch chủ yếu ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Tuy nhiên, khối ngoại vẫn tiếp tục bán ròng mạnh trên sàn HOSE trong khi mua ròng trên HNX. Thị trường đang được củng cố bởi dòng tiền nội tệ chảy vào nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Nếu xu hướng này tiếp tục, VN-Index nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng 920 điểm trong các phiên giao dịch tới.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 855 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 5/10/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

**Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Bất động sản Khu công nghiệp\_3.2%**

Phân tích kỹ thuật: DXG\_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+4.77** điểm, đóng cửa **914.68** điểm. HNX-Index **+2.28** điểm, đóng cửa **137.19** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR(+0.84); MSN(+0.63); HPG(+0.60); CTG(+0.58); VPB(+0.38)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.66); VCB(-0.52); VNM(-0.34); BID(-0.28); PLX (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,454** tỷ đồng, **+2.8%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 4.59 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **304** mã tăng, 53 mã tham chiếu và **126** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-176.81** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-81.9 tỷ), DIG(-41.3 tỷ) và SBT(-39 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **2.04** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức  
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng  
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh  
khanhvq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **914.68**  
Giá trị: 6453.67 tỷ **4.77 (0.52%)**  
Khối ngoại (ròng): -176.81 tỷ

**HNX-INDEX** **137.19**  
Giá trị: 737.04 tỷ **2.28 (1.69%)**  
Khối ngoại (ròng): 2.04 tỷ

**UPCOM-INDEX** **62.81**  
Giá trị: 0.57 tỷ **0.46 (0.74%)**  
Khối ngoại (ròng): -2.33 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 38.1    | 2.70%  |
| Giá vàng                       | 1,895   | -0.24% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,197  | 0.07%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,218  | 0.24%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 21,956  | -0.21% |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.4%    | 27.50% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.2%    | -7.75% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| FUEVFVN                            | 45.9    | VNM     | -81.9   |
| HPG                                | 36.0    | DIG     | -41.3   |
| HSG                                | 17.7    | SBT     | -39.0   |
| DCM                                | 14.6    | CTG     | -31.5   |
| STB                                | 14.2    | BID     | -26.3   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-Invest                   | Trang 2  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 3  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thống kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

| Danh mục                         | Hiệu suất danh mục                                          |       |       |       |         |        | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|--------|---------------|
|                                  | Ngày                                                        | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm    |               |
| Chủ đề<br>(Click để xem báo cáo) | 20/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |        |               |
| Bất động sản Khu công nghiệp     | 3.2%                                                        | 3.2%  | 2.5%  | 2.5%  | 23.5%   | 24.4%  | 30.3%         |
| Xây dựng                         | 3.0%                                                        | 3.0%  | 4.7%  | 4.7%  | 28.4%   | 18.7%  | 31.3%         |
| Dầu khí                          | 2.8%                                                        | 2.8%  | 3.5%  | 3.5%  | 16.5%   | -10.9% | 39.9%         |
| Đầu tư công                      | 2.7%                                                        | 2.7%  | 4.2%  | 4.2%  | 30.1%   | 22.7%  | 26.9%         |
| Chiến tranh thương mại           | 2.3%                                                        | 2.3%  | 2.1%  | 2.1%  | 25.5%   | 8.6%   | 31.3%         |
| Bất động sản & Khu công nghiệp   | 2.3%                                                        | 2.3%  | 2.2%  | 2.2%  | 17.7%   | 4.2%   | 25.5%         |
| Vật liệu Xây dựng                | 2.2%                                                        | 2.2%  | 3.9%  | 3.9%  | 24.7%   | 21.8%  | 29.1%         |
| Corona Avengers                  | 2.2%                                                        | 2.2%  | 4.1%  | 4.1%  | 21.6%   | 17.2%  | 35.7%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán           | 2.0%                                                        | 2.0%  | 5.1%  | 5.1%  | 23.7%   | 16.1%  | 31.0%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại          | 1.9%                                                        | 1.9%  | 2.5%  | 2.5%  | 20.7%   | 2.1%   | 30.6%         |
| Lãi suất giảm                    | 1.6%                                                        | 1.6%  | 2.1%  | 2.1%  | 25.9%   | 22.0%  | 32.9%         |
| Ngân Hàng                        | 1.5%                                                        | 1.5%  | 2.9%  | 2.9%  | 24.4%   | 13.6%  | 34.1%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30             | 1.4%                                                        | 1.4%  | 1.3%  | 1.3%  | 16.9%   | 2.5%   | 28.7%         |
| Nước & Năng lượng                | 1.4%                                                        | 1.4%  | 2.3%  | 2.3%  | 18.6%   | 6.7%   | 26.5%         |
| VN Diamond                       | 1.3%                                                        | 1.3%  | 1.9%  | 1.9%  | 17.2%   | -3.6%  | 31.7%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền       | 1.3%                                                        | 1.3%  | 1.5%  | 1.5%  | 18.6%   | 5.4%   | 28.0%         |
| VN FinSelect                     | 1.3%                                                        | 1.3%  | 1.9%  | 1.9%  | 15.3%   | 2.9%   | 30.4%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính     | 1.3%                                                        | 1.3%  | 1.5%  | 1.5%  | 15.5%   | 2.8%   | 32.1%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn   | 1.0%                                                        | 1.0%  | 1.2%  | 1.2%  | 17.0%   | -6.1%  | 32.9%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt     | 1.0%                                                        | 1.0%  | 0.5%  | 0.5%  | 19.6%   | 22.3%  | 21.8%         |
| Hàng tiêu dùng                   | 0.5%                                                        | 0.5%  | 0.3%  | 0.3%  | 18.6%   | 8.9%   | 29.9%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam       | 0.3%                                                        | 0.3%  | 1.0%  | 1.0%  | 10.3%   | -4.5%  | 25.6%         |
| FTSE Việt Nam                    | 0.0%                                                        | 0.0%  | 0.5%  | 0.5%  | 9.8%    | -2.0%  | 25.7%         |
| Stay-at-home                     | 0.0%                                                        | 0.0%  | -0.6% | -0.6% | 20.2%   | 25.7%  | 34.2%         |
| Cổ phiếu ngành Dược              | -0.4%                                                       | -0.4% | -0.3% | -0.3% | 13.9%   | 4.3%   | 22.0%         |

|          |                                                             |      |      |      |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|------|------|------|-------|-------|-------|
| Mục tiêu | 8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |      |      |       |       |       |
| S32      | 1.9%                                                        | 1.9% | 3.2% | 3.2% | 20.4% | -2.5% | 34.6% |
| S21      | 1.8%                                                        | 1.8% | 2.1% | 2.1% | 23.6% | 6.8%  | 28.6% |
| L32      | 1.4%                                                        | 1.4% | 2.3% | 2.3% | 17.3% | -5.3% | 31.5% |
| M31      | 1.2%                                                        | 1.2% | 1.6% | 1.6% | 20.6% | 4.7%  | 31.4% |
| S11      | 1.1%                                                        | 1.1% | 1.2% | 1.2% | 18.9% | 18.0% | 26.6% |
| L22      | 1.0%                                                        | 1.0% | 0.9% | 0.9% | 20.6% | 2.4%  | 28.7% |
| M12      | 0.7%                                                        | 0.7% | 1.0% | 1.0% | 13.0% | 0.7%  | 26.3% |
| M22      | 0.5%                                                        | 0.5% | 0.9% | 0.9% | 14.8% | 8.8%  | 26.6% |
| L11      | 0.5%                                                        | 0.5% | 0.6% | 0.6% | 16.2% | 3.1%  | 25.3% |

|                |                                                                   |      |      |      |       |       |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|------|------|------|-------|-------|-------|
| Khẩu vị Rủi ro | 3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |      |      |       |       |       |
| MID1           | 1.2%                                                              | 1.2% | 1.4% | 1.4% | 21.7% | 17.5% | 26.4% |
| LOW1           | 0.9%                                                              | 0.9% | 0.7% | 0.7% | 12.3% | 0.7%  | 26.4% |
| HIGH3          | 0.8%                                                              | 0.8% | 1.2% | 1.2% | 17.1% | 1.6%  | 29.3% |

|           |      |      |      |      |       |       |       |
|-----------|------|------|------|------|-------|-------|-------|
| INDEX     |      |      |      |      |       |       |       |
| VNINDEX   | 0.5% | 0.5% | 1.0% | 1.0% | 10.9% | -4.8% | 25.1% |
| VN30INDEX | 0.7% | 0.7% | 1.1% | 1.1% | 12.6% | -1.3% | 26.4% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 25      | 20    | 5    | 20    | 5    | 19    | 6    |
| Mục tiêu | 9       | 8     | 1    | 8     | 1    | 5     | 4    |
| Rủi ro   | 3       | 3     | 0    | 3     | 0    | 2     | 1    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

https://invest.bsc.com.vn/#/login

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 05/10

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 37.98   | 2.51%  | -6.50% | -9.20%  | -24.43% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 40.12   | 2.16%  | -6.40% | -10.00% | -29.54% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 116.22  | 3.44%  | -4.20% | -1.30%  | -19.12% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1895.24 | -0.24% | 0.70%  | -1.80%  | 27.04%  |                  | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 23.94   | 0.86%  | 1.10%  | -10.00% | 36.42%  |                  | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 1023.00 | 0.22%  | 2.70%  | 6.30%   | 6.26%   | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 582.75  | 1.66%  | 5.90%  | 4.40%   | 10.32%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 20.10   | -0.40% | 6.60%  | 5.70%   | 16.12%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 176.98  | 1.41%  | -1.20% |         |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 13.55   | 0.00%  | 3.80%  | 3.30%   | -1.74%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 109.00  | 0.05%  | -0.50% | -17.00% | -2.50%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 6553.00 | 2.60%  | 0.10%  | -2.20%  | 16.13%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 523.19  | 1.31%  | 0.90%  | -4.80%  |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton        | 1768.00 | 1.64%  | 1.10%  | -1.00%  | 2.85%   |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 116.62  | 3.17%  | 3.90%  | -5.40%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 60.85   | -2.33% | 0.70%  | 15.10%  | -22.09% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 12 tăng 0.83 USD, hay 2.1% lên 40.10 USD/thùng. Dầu thô WTI tăng 0.89 USD, hay 2.4% lên 37.94 USD/thùng, HĐTL dầu thô tăng chủ yếu bởi thông tin tình hình sức khỏe của tổng thống Donald Trump tích cực hơn, làm giảm bất ổn chính trị trong giai đoạn gần bầu cử. Đồng thời, đình công tại bốn mỏ dầu và khí của Equinor, Na Uy, làm giảm sản lượng 330,000 thùng/ngày.

Giá vàng

• Vàng giao ngay giảm 0.5% xuống 1,889.56 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn New York giảm 0.8% xuống 1,892.80 USD/ounce. Vàng giảm nhẹ chủ yếu bởi dòng tiền luân chuyển khỏi tài sản trú ẩn là vàng, bối cảnh tình hình sức khỏe ông Donal Trump diễn biến theo chiều hướng tích cực cuối tuần qua.

|             | 5/10    | % 5/10 | 2/10    | % 2/10 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 914.68  | 0.52%  | 909.91  | -0.46% | 0.24%  | 1.18%   |
| S&P 500     |         |        | 3348.44 | -0.96% | 1.52%  | -5.05%  |
| HĐTL S&P500 | 3356.75 | 0.52%  | 3339.25 | -0.85% | 0.32%  | -5.94%  |
| Shang- hai  | 3218.05 | -0.20% | 3224.36 | 0.21%  | -1.88% | -5.23%  |
| Euro Stoxx  | 3204.39 | 0.42%  | 3190.93 | -0.10% | -0.58% | -3.02%  |

## Phân tích kỹ thuật

### DXG\_Tăng giá

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** DXG đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có giai đoạn giảm khá sâu vào tháng 7 về khu vực hỗ trợ 8.5-9. Hôm nay, thanh khoản tăng cao đã đẩy giá cổ phiếu tăng ấn tượng 6.31%. Các chỉ báo xu hướng hiện đều ủng hộ cho trạng thái tích cực của DXG. Mặt khác, chỉ báo RSI đang tăng dần và chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể sẽ duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của DXG nằm tại xung quanh giá 10.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 12, cắt lỗ nếu mệnh giá 10 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Dự báo KQKD

Chúng tôi dự báo kết quả kinh doanh của DXG trong năm 2020 với doanh thu và lợi nhuận sau thuế sau công ty mẹ lần lượt đạt 4,870 tỷ đồng (-16.2% yoy) và 900 tỷ đồng (-26% yoy). EPS FW 2020 = 1,644 đồng/cp. P/E FW 2020 = 6.3x.

### Catalyst

Mở khóa quỹ đất lớn có vị trí đặc địa nằm gần khu vực trung tâm với định hướng dịch chuyển sang mô hình chủ đầu tư dự án. Sở hữu hệ thống môi giới bán hàng với mạng lưới phủ rộng khắp cả nước. Điểm rơi lợi nhuận năm 2021 nhờ việc bàn giao hai dự án (1) Boulevard và (2) Gem Sky World (Long Thành - 92ha).

### Rủi ro Đầu tư

Rủi ro vẫn đề về pháp lý khiến tiến độ triển khai các dự án bị chậm lại so với kế hoạch.  
Rủi ro đặc thù của ngành bất động sản gắn liền với tăng trưởng nền kinh tế và sụt giảm trong nguồn cầu bán hàng.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: **Express DXG 2020Q2**

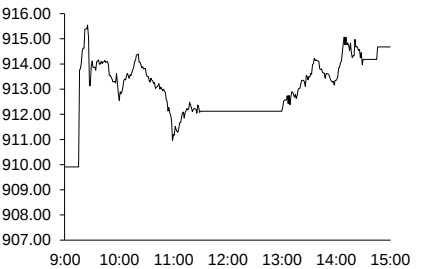
Bảng 1

#### Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Bảo hiểm                      | -0.53% |
| Y tế                          | -0.50% |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.02%  |
| Bất động sản                  | 0.08%  |
| Bán lẻ                        | 0.12%  |
| Dầu khí                       | 0.18%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.24%  |
| Truyền thông                  | 0.25%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.27%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.31%  |
| Ngân hàng                     | 0.50%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.93%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 1.05%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 1.16%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 1.74%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 1.99%  |
| Dịch vụ tài chính             | 2.43%  |
| Hóa chất                      | 3.82%  |

Hình 1

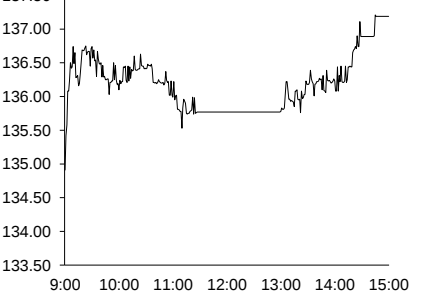
#### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

#### HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------|------------------------------|
| 10/2/2020       | TLG   | 36.15               | 40           | 35         | 36.9         | 3               | 2.07%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 10/1/2020       | SBT   | 15.8                | 18           | 14         | 16.2         | 4               | 2.53%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/29/2020       | VNM   | 109.2               | 120.5        | 98.5       | 107.3        | 6               | -1.74%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/28/2020       | CEO   | 7.4                 | 8.5          | 7          | 7.7          | 7               | 4.05%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/25/2020       | FCN   | 11.35               | 13           | 10         | 11.95        | 10              | 5.29%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/24/2020       | SIP   | 81.1                | 95           | 76         | 80.4         | 11              | -0.86%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/22/2020       | PVD   | 11.45               | 13.5         | 10.5       | 12.3         | 13              | 7.42%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/21/2020       | KBC   | 13.85               | 15.5         | 13         | 14.35        | 14              | 3.61%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/18/2020       | LAS   | 6.1                 | 7            | 5.5        | 6.3          | 17              | 3.28%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/17/2020       | PTB   | 53.3                | 60           | 48         | 55           | 18              | 3.19%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/16/2020       | PVS   | 12.9                | 14.5         | 12         | 14.2         | 19              | 10.08%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 9/14/2020       | TCT   | 27.95               | 35           | 25         | 28.8         | 21              | 3.04%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/11/2020       | HDG   | 24.1                | 28           | 21         | 25.75        | 24              | 6.85%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/10/2020       | GMD   | 23.8                | 26.7         | 20.5       | 25           | 25              | 5.04%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/8/2020        | ANV   | 18.9                | 21           | 17.5       | 20.45        | 27              | 8.20%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/3/2020        | TNG   | 12.6                | 15           | 12         | 13.6         | 32              | 7.94%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/31/2020       | VJC   | 103                 | 112          | 100        | 104.8        | 35              | 1.75%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/28/2020       | VPB   | 23.6                | 25           | 22.2       | 24.2         | 38              | 2.54%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/27/2020       | GTN   | 25.4                | 31.1         | 22.1       | 26.6         | 39              | 4.72%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/10/2020       | VEA   | 44.4                | 46.5         | 41.5       | 43.4         | 56              | -2.25%   | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 8/6/2020        | LCG   | 7.39                | 9.99         | 6.61       | 9.73         | 60              | 31.66%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 8/3/2020        | CTD   | 67.45               | 81.79        | 63.51      | 67           | 63              | -0.67%   | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 7/1/2020        | HAX   | 12.8                | 15           | 11         | 14.8         | 96              | 15.63%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 6/24/2020       | TRC   | 30.69               | 38.61        | 27.23      | 35           | 103             | 14.04%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 6/16/2020       | VHM   | 74.9                | 90           | 70         | 76           | 111             | 1.47%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |

Chú thích:
 (\*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (\*\*) Tiệm cận giá mục tiêu

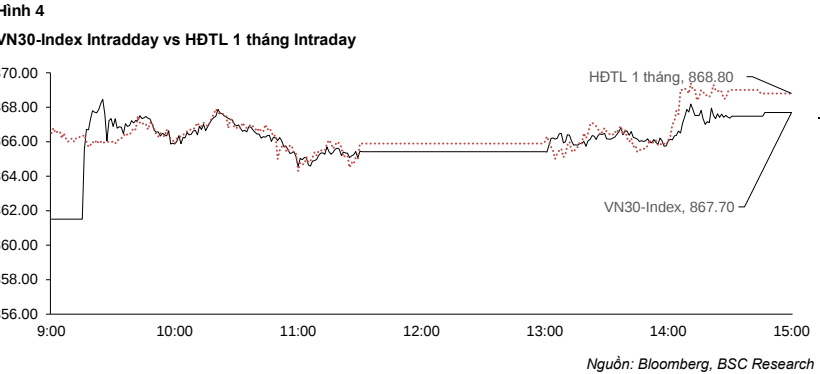
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|------------|-----------------|----------|
| 9/23/2020       | VCB   | 85.4                | 94           | 82.5       | SL         | 9               | -3.40%   |
| 9/15/2020       | STB   | 11.6                | 13           | 11         | TP         | 8               | 12.07%   |
| 9/9/2020        | CVT   | 18.65               | 20.8         | 17.5       | TP         | 23              | 11.53%   |
| 9/7/2020        | TIG   | 6.7                 | 7.4          | 6.3        | TP         | 14              | 10.45%   |
| 9/4/2020        | VCS   | 67                  | 76           | 60         | TP         | 27              | 13.43%   |
| 9/1/2020        | VGTT  | 8.1                 | 9            | 7.5        | TP         | 7               | 11.11%   |
| 8/26/2020       | DRC   | 17.15               | 18.1         | 16         | TP         | 14              | 5.54%    |

Chú thích:
 Thống kê 7 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 21                 | 4                 | 6.88%         | -1.38%       | 5.56%               | 34                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 37                 | 22                | 11.78%        | -9.24%       | 3.94%               | 24                |

Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD   | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|--------|------------|----------|
| VN30F2010 | 868.80 | 0.85%  | 1.10    | -31.9% | 89,923 | 10/15/2020 | 12       |
| VN30F2011 | 865.70 | 0.78%  | -2.00   | -33.9% | 430    | 11/19/2020 | 47       |
| VN30F2012 | 862.40 | 0.65%  | -5.30   | -41.1% | 43     | 12/17/2020 | 75       |
| VN30F2103 | 861.60 | 0.82%  | -6.10   | -51.3% | 38     | 3/18/2021  | 166      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng 6.19 điểm, lên mức 867.70 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VPB, MSN, MBB, STB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng tích cực đầu phiên sáng, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 865 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể vận động tích lũy quanh 855-870 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2011, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 855 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết*                                        | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|------------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|--------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMBB2003   | 11/9/2020  | 35      | 1:1  | 358,180                                                      | 36.60%        | 2,000         | 2,630  | 19.55% | 700                                                   | 3.76         | 20,000      | 18,000        | 17,700   |
| CVPB2006   | 11/30/2020 | 56      | 1:1  | 252,210                                                      | 46.26%        | 3,400         | 1,760  | 18.92% | 1,927                                                 | 0.91         | 27,400      | 24,000        | 24,200   |
| CMBB2006   | 10/29/2020 | 24      | 2:1  | 620,080                                                      | 36.60%        | 1,100         | 1,990  | 15.03% | 725                                                   | 2.74         | 18,700      | 16,500        | 17,700   |
| CMBB2007   | 1/14/2021  | 101     | 2:1  | 180,690                                                      | 36.60%        | 1,400         | 2,090  | 10.58% | 917                                                   | 2.28         | 19,800      | 17,000        | 17,700   |
| CSTB2004   | 11/30/2020 | 56      | 1:1  | 209,330                                                      | 45.33%        | 1,400         | 3,000  | 10.29% | 2,883                                                 | 1.04         | 12,400      | 11,000        | 13,700   |
| CHPG2016   | 1/14/2021  | 101     | 2:1  | 289,500                                                      | 38.12%        | 2,200         | 3,590  | 9.45%  | 1,141                                                 | 3.15         | 31,900      | 27,500        | 27,350   |
| CSTB2008   | 11/20/2020 | 46      | 1:1  | 166,410                                                      | 45.33%        | 1,500         | 3,700  | 7.25%  | 3,583                                                 | 1.03         | 11,700      | 10,200        | 13,700   |
| CHPG2008   | 11/30/2020 | 56      | 1:1  | 140,190                                                      | 38.12%        | 4,100         | 5,930  | 7.23%  | 1,427                                                 | 4.15         | 32,100      | 28,000        | 27,350   |
| CHPG2012   | 1/18/2021  | 105     | 1:1  | 116,980                                                      | 38.12%        | 6,100         | 8,020  | 6.23%  | 2,835                                                 | 2.83         | 32,600      | 26,500        | 27,350   |
| CVHM2006   | 4/27/2021  | 204     | 20:1 | 756,360                                                      | 38.34%        | 1,000         | 560    | 5.66%  | 305                                                   | 1.84         | 104,888     | 84,888        | 76,000   |
| CSTB2009   | 12/18/2020 | 74      | 1:1  | 204,970                                                      | 45.33%        | 1,650         | 3,300  | 4.76%  | 3,053                                                 | 1.08         | 12,550      | 10,900        | 13,700   |
| CHPG2019   | 12/18/2020 | 74      | 2:1  | 286,320                                                      | 38.12%        | 1,630         | 2,200  | 4.76%  | 2,007                                                 | 1.10         | 27,360      | 24,100        | 27,350   |
| CHPG2014   | 4/19/2021  | 196     | 1:1  | 95,660                                                       | 38.12%        | 7,200         | 8,960  | 4.67%  | 3,773                                                 | 2.37         | 33,700      | 26,500        | 27,350   |
| CHPG2015   | 3/1/2021   | 147     | 1:1  | 108,660                                                      | 38.12%        | 6,700         | 8,450  | 3.68%  | 3,300                                                 | 2.56         | 33,200      | 26,500        | 27,350   |
| CVPB2009   | 11/20/2020 | 46      | 2:1  | 193,670                                                      | 46.26%        | 1,630         | 2,270  | 2.25%  | 2,176                                                 | 1.04         | 23,460      | 20,200        | 24,200   |
| CVRE2007   | 4/5/2021   | 182     | 5:1  | 1,253,010                                                    | 44.64%        | 1,520         | 510    | 2.00%  | 344                                                   | 1.48         | 40,933      | 33,333        | 27,400   |
| CVHM2005   | 1/14/2021  | 101     | 10:1 | 575,040                                                      | 38.34%        | 1,400         | 770    | 0.00%  | 525                                                   | 1.47         | 93,000      | 79,000        | 76,000   |
| CMWG2008   | 10/29/2020 | 24      | 10:1 | 481,970                                                      | 42.04%        | 1,300         | 1,970  | -0.51% | 1,938                                                 | 1.02         | 98,000      | 85,000        | 104,000  |
| CREE2003   | 10/29/2020 | 24      | 5:1  | 227,510                                                      | 30.50%        | 1,000         | 2,340  | -3.31% | 2,409                                                 | 0.97         | 35,000      | 30,000        | 41,950   |
| CVRE2009   | 4/27/2021  | 204     | 5:1  | 642,840                                                      | 44.64%        | 1,400         | 720    | -6.49% | 575                                                   | 1.25         | 37,999      | 30,999        | 27,400   |
| Tổng       |            |         |      | 6,516,740                                                    | 40.05%**      |               |        |        |                                                       |              |             |               |          |
| Chú thích: |            |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |              |             |               |          |
|            |            |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |              |             |               |          |
|            |            |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 5/10/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CMBB2003 và CVPB2006 tăng mạnh lần lượt là 19.55% và 18.92%. Trái lại, CCTD2001 và CVRE2011 giảm mạnh lần lượt là -18.70% và -11.50%. Giá trị giao dịch giảm -28.88%. CMBB2006 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.33% thị trường.
- CMWG2006, CVPB2006, CREE2004, CVPB2008, và CREE2003 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2009, CDPM2002, và CREE2004 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMWG2012, và CREE2004 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE    |         |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|------|-----|-----------|--------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 104.0                    | 0.0%   | 1.3  | 2,047            | 2.7                  | 8,348     | 12.5 | 3.3 | 49.0%     | 30.3%  |         |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 61.2                     | 0.3%   | 1.3  | 599              | 1.3                  | 4,629     | 13.2 | 2.9 | 49.0%     | 23.6%  |         |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 48.0                     | -1.0%  | 1.4  | 1,549            | 1.9                  | 1,625     | 29.5 | 1.8 | 28.2%     | 6.7%   |         |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 29.6                     | 0.0%   | 0.3  | 288              | 0.0                  | 2,651     | 11.2 | 0.9 | 54.4%     | 8.8%   |         |
| VIC                 | Bất động sản      | 93.3                     | -0.7%  | 0.8  | 13,721           | 0.4                  | 2,336     | 39.9 | 3.7 | 13.8%     | 9.5%   |         |
| VRE                 | Bất động sản      | 27.4                     | 0.4%   | 1.1  | 2,707            | 2.4                  | 1,057     | 25.9 | 2.2 | 30.7%     | 8.9%   |         |
| VHM                 | Bất động sản      | 76.0                     | 0.1%   | 1.3  | 10,870           | 3.6                  | 6,686     | 11.4 | 3.7 | 22.0%     | 36.5%  |         |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 11.0                     | 6.3%   | 1.4  | 247              | 5.6                  | 658       | 16.6 | 0.9 | 34.4%     | 2.9%   |         |
| SSI                 | Chứng khoán       | 18.3                     | 2.8%   | 1.3  | 477              | 5.2                  | 1,718     | 10.6 | 1.1 | 49.7%     | 10.7%  |         |
| VCI                 | Chứng khoán       | 32.2                     | 2.2%   | 1.0  | 232              | 1.1                  | 4,110     | 7.8  | 1.4 | 28.6%     | 18.7%  |         |
| HCM                 | Chứng khoán       | 22.3                     | 2.3%   | 1.7  | 296              | 2.1                  | 1,608     | 13.9 | 1.6 | 49.3%     | 11.5%  |         |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 50.5                     | 0.4%   | 0.8  | 1,721            | 3.3                  | 4,280     | 11.8 | 2.6 | 49.0%     | 23.6%  |         |
| FOX                 | Công nghệ         | 48.7                     | 0.2%   | 0.4  | 579              | 0.0                  | 4,812     | 10.1 | 2.6 | 0.0%      | 28.3%  |         |
| GAS                 | Dầu khí           | 72.5                     | 0.8%   | 1.4  | 6,033            | 2.2                  | 5,169     | 14.0 | 2.6 | 3.1%      | 20.5%  |         |
| PLX                 | Dầu khí           | 50.2                     | -0.8%  | 1.5  | 2,660            | 0.6                  | 867       | 57.9 | 3.0 | 16.1%     | 5.1%   |         |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 14.2                     | 4.4%   | 1.5  | 295              | 7.4                  | 1,339     | 10.6 | 0.5 | 10.0%     | 5.2%   |         |
| BSR                 | Dầu khí           | 7.3                      | 4.3%   | 0.8  | 984              | 1.1                  | 898       | 8.1  | 0.7 | 41.1%     | 8.5%   |         |
| DHG                 | Dược              | 104.1                    | -1.7%  | 0.5  | 592              | 0.0                  | 5,044     | 20.6 | 4.3 | 54.8%     | 21.2%  |         |
| DPM                 | Hóa chất          | 17.3                     | 0.3%   | 0.4  | 294              | 1.9                  | 1,700     | 10.2 | 0.8 | 12.3%     | 8.9%   |         |
| DCM                 | Hóa chất          | 12.1                     | 3.4%   | 0.5  | 279              | 2.5                  | 709       | 17.1 | 1.0 | 2.1%      | 5.8%   |         |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 83.5                     | -0.6%  | 1.1  | 13,465           | 3.0                  | 4,915     | 17.0 | 3.5 | 23.6%     | 22.0%  |         |
| BID                 | Ngân hàng         | 40.4                     | -0.6%  | 1.3  | 7,065            | 2.8                  | 2,132     | 18.9 | 2.1 | 17.5%     | 12.3%  |         |
| CTG                 | Ngân hàng         | 27.5                     | 2.0%   | 1.2  | 4,452            | 7.1                  | 2,995     | 9.2  | 1.3 | 30.0%     | 14.6%  |         |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 24.2                     | 2.3%   | 1.2  | 2,565            | 7.4                  | 4,126     | 5.9  | 1.2 | 23.4%     | 23.5%  |         |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 17.7                     | 2.5%   | 1.0  | 2,134            | 8.3                  | 3,041     | 5.8  | 1.1 | 23.0%     | 20.7%  |         |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 23.6                     | 2.6%   | 1.0  | 2,218            | 13.1                 | 2,884     | 8.2  | 1.7 | 39.0%     | 22.6%  |         |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 61.9                     | 0.2%   | 0.9  | 220              | 0.8                  | 5,781     | 10.7 | 2.1 | 82.1%     | 19.5%  |         |
| NTP                 | Nhựa              | 33.7                     | 0.6%   | 0.4  | 173              | 0.0                  | 3,348     | 10.1 | 1.6 | 19.0%     | 16.0%  |         |
| MSR                 | Tài nguyên        | 16.0                     | 1.3%   | 0.3  | 688              | 0.0                  | 356       | 44.9 | 1.3 | 1.9%      | 2.9%   |         |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 27.4                     | 2.4%   | 1.2  | 3,940            | 15.1                 | 2,632     | 10.4 | 1.7 | 34.0%     | 18.1%  |         |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 15.5                     | 0.0%   | 1.5  | 298              | 7.7                  | 1,767     | 8.7  | 1.1 | 10.1%     | 13.6%  |         |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 107.3                    | -0.6%  | 0.8  | 9,749            | 6.7                  | 4,615     | 23.3 | 7.4 | 58.3%     | 33.0%  |         |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 184.5                    | 0.0%   | 0.8  | 5,144            | 0.6                  | 6,328     | 29.2 | 6.4 | 63.1%     | 23.7%  |         |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 56.0                     | 3.5%   | 1.0  | 2,860            | 7.9                  | 3,255     | 17.2 | 2.8 | 38.1%     | 13.9%  |         |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 16.2                     | 0.0%   | 0.8  | 413              | 2.6                  | 561       | 28.9 | 1.3 | 5.6%      | 5.1%   |         |
| ACV                 | Vận tải           | 65.9                     | 0.2%   | 0.8  | 6,238            | 0.9                  | 3,450     | 19.1 | 3.9 | 3.3%      | 22.3%  |         |
| VJC                 | Vận tải           | 104.8                    | -0.1%  | 1.1  | 2,387            | 1.4                  | 3,480     | 30.1 | 3.7 | 17.6%     | 12.3%  |         |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 27.1                     | 0.9%   | 1.7  | 1,671            | 0.6                  | (3,871)   | N/A  | N/A | 9.2%      | -38.6% |         |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 25.0                     | 3.3%   | 0.9  | 323              | 1.1                  | 1,381     | 18.1 | 1.2 | 49.0%     | 6.8%   |         |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 14.6                     | 3.5%   | 1.2  | 179              | 2.1                  | 2,076     | 7.0  | 0.9 | 19.8%     | 13.5%  |         |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 77.9                     | 3.0%   | 1.0  | 526              | 1.9                  | 8,104     | 9.6  | 3.7 | 2.9%      | 40.8%  |         |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 23.0                     | 0.0%   | 0.8  | 448              | 0.1                  | 1,363     | 16.9 | 1.6 | 7.7%      | 9.3%   |         |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 17.2                     | 4.9%   | 1.0  | 284              | 1.7                  | 1,937     | 8.9  | 1.2 | 6.0%      | 13.5%  |         |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 67.0                     | -2.5%  | 1.1  | 222              | 2.8                  | 8,453     | 7.9  | 0.6 | 46.7%     | 7.9%   |         |
| CII                 | Xây dựng          | 19.0                     | 0.5%   | 0.3  | 197              | 2.3                  | 1,562     | 12.2 | 0.9 | 34.5%     | 7.6%   |         |
| REE                 | Điện              | 42.0                     | 4.5%   | -1.4 | 566              | 0.7                  | 4,780     | 8.8  | 1.2 | 49.0%     | 14.8%  |         |
| PC1                 | Điện              | 22.8                     | 3.6%   | -0.4 | 158              | 0.5                  | 2,176     | 10.5 | 1.0 | 14.7%     | 9.9%   |         |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 10.9                     | 2.8%   | 0.6  | 1,110            | 2.9                  | 933       | 11.7 | 0.9 | 10.5%     | 8.1%   |         |
| NT2                 | Điện              | 23.5                     | 1.3%   | 0.6  | 294              | 0.2                  | 2,685     | 8.8  | 1.5 | 19.0%     | 18.0%  |         |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 14.4                     | 1.8%   | 0.8  | 293              | 1.2                  | 1,156     | 12.4 | 0.7 | 18.8%     | 5.8%   |         |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 40.4                     | 0%     | 1.0  | 1,818            | 0.1                  | #N/A      | N/A  | N/A | 2.8       | 1.8%   | #VALUE! |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |       |      |          |          |
|-------------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| GVR                                       | 13.00 | 6.12 | 0.84     | 5.31MLN  |
| MSN                                       | 56.00 | 3.51 | 0.63     | 3.27MLN  |
| HPG                                       | 27.35 | 2.43 | 0.60     | 12.79MLN |
| CTG                                       | 27.50 | 2.04 | 0.58     | 5.94MLN  |
| VPB                                       | 24.20 | 2.33 | 0.38     | 7.06MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VIC                                       | 0.00 | -0.66  | 90450    | 1.11MLN |
| VCB                                       | 0.00 | -0.52  | 811740   | 607060  |
| VNM                                       | 0.00 | -0.34  | 1.43MLN  | 373600  |
| BID                                       | 0.00 | -0.28  | 1.57MLN  | 192700  |
| PLX                                       | 0.00 | -0.15  | 256340   | 611640  |

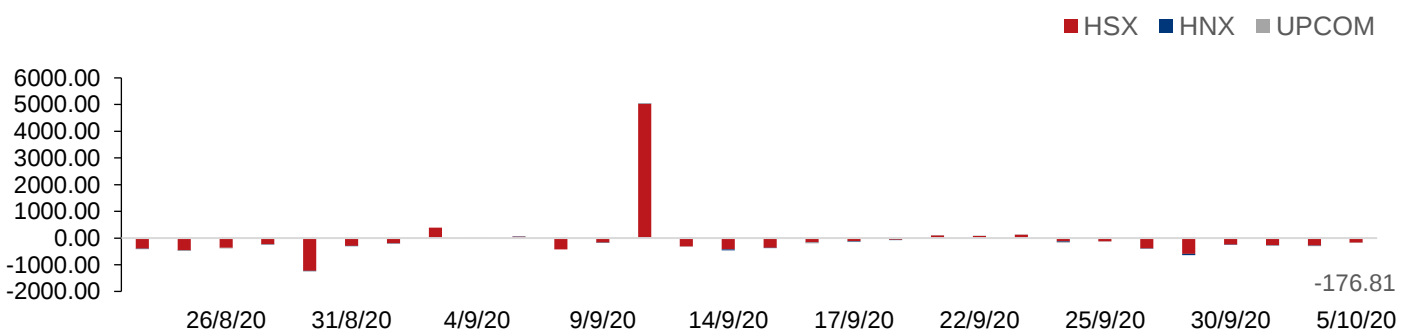
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |           |
|----------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| GIL                                    | 27.60 | 6.98 | 0.02     | 716030.00 |
| THI                                    | 29.95 | 6.96 | 0.03     | 1100      |
| OGC                                    | 7.07  | 6.96 | 0.04     | 2.86MLN   |
| DTT                                    | 9.56  | 6.94 | 0.00     | 50        |
| HTL                                    | 17.00 | 6.92 | 0.00     | 10        |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |          |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| PIT                                    | 4.79  | -6.99 | 0.00     | 3110     |
| NAV                                    | 21.40 | -6.96 | 0.00     | 10       |
| ASG                                    | 50.10 | -6.88 | -0.07    | 78970.00 |
| TS4                                    | 3.51  | -6.40 | 0.00     | 13170    |
| SVT                                    | 12.45 | -6.39 | 0.00     | 410      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành             | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | MWG | Bán lẻ            | Mua         | 21/8/20         | 81.7                | 117.5        | 104.0        | 8,348  | 12.5 | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | VGT | Dệt may           | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 8.0          | 885    | 9.0  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | VHC | Thủy sản          | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 44.2         | 5,512  | 8.0  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | KDH | Bất động sản      | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 24.7         | 1,944  | 12.7 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | HPG | Vật liệu Xây dựng | Mua         | 11/8/20         | 24.3                | 30.0         | 27.4         | 2,632  | 10.4 | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | NLG |                   | Mua         | 24/6/20         | 25.0                | 34.6         | 26.5         | 3,024  | 8.8  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VPB | Ngân hàng         | Mua         | 11/6/20         | 22.5                | 29.0         | 24.2         | 4,126  | 5.9  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DBC | Thực phẩm         | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 48.1         | 9,998  | 4.8  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | MSN | Tiêu dùng         | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 56.0         | 3,255  | 17.2 | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGC | Hóa chất          | Theo dõi    | 3/6/20          | 38.9                | 43.2         | 42.5         | 4,670  | 9.1  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | HSG | VLXD              | Mua         | 2/6/20          | 10.1                | 12.4         | 15.5         | 1,767  | 8.7  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VEA | Ô tô              | Theo dõi    | 27/5/20         | 40.0                | 44.2         | 43.4         | 5,479  | 7.9  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | SZC | Bất động sản      | Mua         | 20/5/18         | 18.7                | 22.2         | 27.8         | 2,103  | 13.2 | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | HPG | VLXD              | Mua         | 20/5/19         | 26.2                | 36.7         | 27.4         | 2,632  | 10.4 | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | TCB | Ngân hàng         | Theo dõi    | 20/5/20         | 21.3                | 25.0         | 22.6         | 3,103  | 7.3  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | PNJ | Bán lẻ            | Theo dõi    | 19/5/20         | 62.0                | 64.5         | 61.2         | 4,629  | 13.2 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | VTP | Viễn thông        | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 108.0        | 4,105  | 26.3 | 9.3 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | DXG | Bất động sản      | Theo dõi    | 19/5/20         | 10.6                | 15.4         | 11.0         | 658    | 16.6 | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PLC | Dầu khí           | Theo dõi    | 15/5/20         | 16.4                | 18.8         | 23.4         | 1,721  | 13.6 | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HDG | Bất động sản      | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 25.8         | 7,583  | 3.4  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | CSV | Hóa chất          | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 27.3         | 5,224  | 5.2  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | DGW | Bán lẻ            | Mua         | 13/5/20         | 26.9                | 32.1         | 53.9         | 4,739  | 11.4 | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | VCB | Ngân hàng         | Mua         | 8/5/20          | 67.4                | 90.0         | 83.5         | 4,915  | 17.0 | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | ACB | Ngân hàng         | Mua         | 7/5/20          | 20.3                | 27.0         | 23.6         | 2,884  | 8.2  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | VHC | Thủy sản          | Theo dõi    | 6/5/20          | 29.5                | 33.8         | 44.2         | 5,512  | 8.0  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | PHR | Cao su            | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 58.7         | 5,872  | 10.0 | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | FPT | Viễn thông        | Mua         | 14/4/20         | 46.4                | 60.7         | 50.5         | 4,280  | 11.8 | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | GMD | Vận tải           | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 25.0         | 1,381  | 18.1 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | KBC | Bất động sản      | Mua         | 13/3/20         | 12.4                | 17.1         | 14.4         | 1,156  | 12.4 | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | SAB | Thực phẩm         | Theo dõi    | 13/3/20         | 144.0               | 161.1        | 184.5        | 6,328  | 29.2 | 6.4 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | KDH | Bất động sản      | Mua         | 3/10/20         | 23.0                | 28.9         | 24.7         | 1,944  | 12.7 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | VNM | Thực phẩm         | Mua         | 28/2/20         | 106.2               | 127.3        | 107.3        | 4,615  | 23.3 | 7.4 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | AAA | Nhựa              | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 12.5         | 1,407  | 8.8  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | MWG | Bán lẻ            | Mua         | 25/2/20         | 106.2               | 171.1        | 104.0        | 8,348  | 12.5 | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | DRC | Cao su            | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 20.9         | 2,088  | 10.0 | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | DHG | Dược              | Theo dõi    | 31/1/20         | 93.0                | 89.5         | 104.1        | 5,044  | 20.6 | 4.3 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | PVT | Vận tải           | Theo dõi    | 27/12/19        | 16.8                | 20.2         | 14.6         | 2,076  | 7.0  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | PNJ | Bán lẻ            | Mua         | 2/1/20          | 86.5                | 99.7         | 61.2         | 4,629  | 13.2 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | QNS | Thực phẩm         | Mua         | 1/2/20          | 28.7                | 35.0         | 34.7         | 4,313  | 8.0  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | NTC | Cao su            | Theo dõi    | 18/12/19        | 170.0               | N/a          | 207.0        | 14,782 | 14.0 | 5.7 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                      | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Chemical sector Outlook 2H.2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Banking sector Outlook 2H.2020                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA\_27062019   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 02.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Vĩ Mô&Thị Trường 2019M1                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

**Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày**

| Mã gõ báo cáo | Ngày    | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SAB 2020Q3    | 17/9/20 | <b>Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 193300; Giá tại Publish 188200</b><br>Định giá: BSC khuyến nghị THEO DÕI SAB với giá mục tiêu là 193,300 đồng/cp, upside 2.7% so với giá ngày 15/9/2020 dựa trên 2 phương pháp DCF và PE với mức PE mục tiêu là 29x (tăng so với PE mục tiêu là 24x). Chúng tôi nâng định giá PE với kỳ vọng Sabeco phục hồi                                                                                           |
| PNJ 2020Q3    | 7/9/20  | <b>Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 65000; Giá tại Publish 60000</b><br>Dự báo KQKD: BSC dự báo DTT và LNST của PNJ FY2020E lần lượt là 15,874 tỷ đồng (-6.6% Y/Y) và 881 tỷ đồng (-25.9% Y/Y) tương đương EPS fw 2020E là 3,877 VND/CP (đã trừ QKTPL), PE fw = 15.6x và PB fw = 2.7x. LNST giảm -25.9% YoY so với báo cáo trước là -11.8% YoY do thay đổi giá định                                                                        |
| VNM 2020Q3    | 27/8/20 | <b>Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 122100; Giá tại Publish 118000</b><br>Dự báo KQKD: BSC điều chỉnh dự báo KQKD 2020 của VNM với DTT và LNST đạt lần lượt là 60,386 tỷ đồng (+7.2% YoY) và 11,300 tỷ đồng (+6.8% YoY), tương đương EPS fw là 6,043đ , PE fw là 19.3x , PB fw là 5.9x. Thay đổi dự phóng LNST tăng +6.8% so với báo cáo trước (+4.6% YoY) do giả định về tăng biên gộp, giảm chi phí SGA/DTT và tăng doanh thu tài chính. |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639